

STT	Họ và tên	Mức 600%		Mức 616%										Tổng lương	T.N S đ n g đ n	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phụ cấp khác		Thâm niên		Bảo hiểm 30%	Ưu đãi 50%	VK			10,5% BHXH lương	10,5% CV	10,5% thâm niên, TN VK		
				Hệ số	Số tiền		%	Số tiền	Hệ số	Số tiền										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	20	21	22	23
1	Phạm Thị Hòa	4,32	10.108.800	0,50	1.170.000	1.170.000			21%	2.368.548	3.383.640	5.639.400		-	23.840.388		1.061.424	122.850	248.698	22.407.416
2	Ng Thị Thanh Trà	4,32	10.108.800	0,35	819.000	1.170.000			19%	2.076.282	3.278.340	5.463.900			22.916.322		1.061.424	85.995	218.010	21.550.893
3	Lê Thị Anh Thư	3,65	8.541.000	0,35	819.000	1.170.000			17%	1.591.200	2.808.000	4.680.000			19.609.200		896.805	85.995	167.076	18.459.324
4	Lương Thị Thanh	4,98	11.653.200		-	1.170.000			29%	3.582.194	3.705.718	6.176.196	6%	699.192	26.986.499		1.223.586	-	449.545	25.313.368
5	Đỗ Thị Mai	4,98	11.653.200		-	1.170.000			23%	2.680.236	3.495.960	5.826.600			24.825.996		1.223.586	-	281.425	23.320.985
6	Đào Thị Hòa	4,65	10.881.000		-	1.170.000			24%	2.611.440	3.264.300	5.440.500			23.367.240		1.142.505	-	274.201	21.950.534
7	Đào Thị Nguyễn	4,98	11.653.200		-	1.170.000			24%	2.796.768	3.495.960	5.826.600		-	24.942.528		1.223.586	-	293.661	23.425.281
8	Trần Thị Thủy	4,65	10.881.000	0,20	468.000	1.170.000			19%	2.156.310	3.404.700	5.674.500		-	23.754.510		1.142.505	49.140	226.413	22.336.452
9	Nguyễn Thị Hương	4,27	9.961.800		-	1.170.000			21%	2.098.278	2.997.540	4.995.900		-	21.253.518		1.049.139	-	220.319	19.984.060
10	Màu Thị Thơ	3,96	9.266.400		-	1.170.000			18%	1.667.952	2.779.920	4.633.200			19.517.472		972.972	-	175.135	18.369.365
11	Lê Thị Nhân	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336		1.061.424	-	180.442	19.842.470
12	Đinh Thị Hòa	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336		1.061.424	-	180.442	19.842.470
13	Lê Thị Cường	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180		896.805	-	161.425	17.022.950
14	Quảng Thị Phúc	3,65	8.541.000	0,15	351.000	1.170.000			17%	1.511.640	2.667.600	4.446.000			18.687.240		896.805	36.855	158.722	17.594.858
15	Vũ Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770		896.805	-	152.457	16.946.508
16	Quảng Thị Nga	3,65	8.541.000		-	1.170.000			20%	1.708.200	2.562.300	4.270.500			18.252.000		896.805	-	179.361	17.175.834
17	Nguyễn Ngọc Hà	3,99	9.336.600		-	1.170.000			18%	1.680.588	2.800.980	4.668.300			19.656.468		980.343	-	176.462	18.499.663
18	Nguyễn Thị Quê	3,65	8.541.000	0,20	468.000	1.170.000			16%	1.441.440	2.702.700	4.504.500			18.827.640		896.805	49.140	151.351	17.730.344
19	Lê Thị Phương	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180		896.805	-	161.425	17.022.950
20	Hà Thị Nhân	3,99	9.336.600		-	1.170.000			18%	1.680.588	2.800.980	4.668.300			19.656.468		980.343	-	176.462	18.499.663
21	Lê Thị Tiên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770		896.805	-	152.457	16.946.508
22	Lê Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770		896.805	-	152.457	16.946.508
23	Lê Thị Lê	3,66	8.564.400		-	1.170.000			16%	1.370.304	2.569.320	4.282.200			17.956.224		899.262	-	143.882	16.913.080

STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6100											Tổng lương	FLN Số đi n g h à n	Các khoản thu			Tổng kinh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phụ cấp khác		Thâm niên		Biên giới 30%	Ưu đãi 50%	VK				10,5% BHXH lương	10,5% CV	10,5% thâm niên, TN VK		
				Hệ số	Số tiền		%	Số tiền	Hệ số	Số tiền											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	#	#	20	21	22	23
1	Phan Thị Hòa	4,32	10.108.800	0,50	1.170.000	1.170.000			21%	2.368.548	3.383.640	5.639.400		-	23.840.388			1.061.424	122.850	248.698	22.407.416
2	Ng. Thị Thanh Trà	4,32	10.108.800	0,35	819.000	1.170.000			19%	2.076.282	3.278.340	5.463.900			22.916.322			1.061.424	85.995	218.010	21.550.893
3	Lê Thị Anh Thư	3,65	8.541.000	0,35	819.000	1.170.000			17%	1.591.200	2.808.000	4.680.000			19.609.200			896.805	85.995	167.076	18.459.324
4	Lương Thị Thành	4,98	11.853.200		-	1.170.000			29%	3.582.194	3.705.718	6.176.196	6%	699.192	26.986.499			1.223.586	-	449.545	25.313.368
5	Đỗ Thị Mai	4,98	11.853.200		-	1.170.000			23%	2.680.236	3.495.960	5.826.600			24.825.996			1.223.586	-	281.425	23.320.985
6	Bùi Thị Hòa	4,65	10.881.000		-	1.170.000			24%	2.611.440	3.264.300	5.440.500			23.367.240			1.142.505	-	274.201	21.950.534
7	Đào Thị Xuyên	4,98	11.853.200		-	1.170.000			24%	2.796.768	3.495.960	5.826.600		-	24.942.528			1.223.586	-	293.661	23.425.281
8	Trần Thị Thủy	4,65	10.881.000	0,20	468.000	1.170.000			19%	2.156.310	3.404.700	5.674.500		-	23.754.510			1.142.505	49.140	226.413	22.336.452
9	Nguyễn Thị Hương	4,27	9.991.800		-	1.170.000			21%	2.098.278	2.997.540	4.995.900		-	21.253.518			1.049.139	-	220.319	19.984.060
10	Mào Thị Thơ	3,96	9.266.400		-	1.170.000			18%	1.667.952	2.779.920	4.633.200			19.517.472			972.972	-	175.135	18.369.365
11	Lê Thị Nhân	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336			1.061.424	-	180.442	19.842.470
12	Đinh Thị Hào	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336			1.061.424	-	180.442	19.842.470
13	Lê Thị Cường	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
14	Quảng Thị Phúc	3,65	8.541.000	0,15	351.000	1.170.000			17%	1.511.640	2.667.600	4.446.000			18.687.240			896.805	36.855	158.722	17.594.858
15	Vũ Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770			896.805	-	152.457	16.946.508
16	Quảng Thị Nga	3,65	8.541.000		-	1.170.000			20%	1.708.200	2.562.300	4.270.500			18.252.000			896.805	-	179.361	17.175.834
17	Nguyễn Ngọc Hà	3,99	9.336.600		-	1.170.000			18%	1.680.588	2.800.980	4.668.300			19.656.468			980.343	-	176.462	18.499.663
18	Nguyễn Thị Oanh	3,65	8.541.000	0,20	468.000	1.170.000			16%	1.441.440	2.702.700	4.504.500			18.827.640			896.805	49.140	151.351	17.730.344
19	Lê Thị Bình	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
20	Hà Thị Nhân	3,99	9.336.600		-	1.170.000			18%	1.680.588	2.800.980	4.668.300			19.656.468			980.343	-	176.462	18.499.663
21	Lê Thị Tiên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770			896.805	-	152.457	16.946.508
22	Lê Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			17%	1.451.970	2.562.300	4.270.500			17.995.770			896.805	-	152.457	16.946.508
23	Lê Thị Lê	3,66	8.564.400		-	1.170.000			16%	1.370.304	2.569.320	4.282.200			17.956.224			899.262	-	143.882	16.913.080

24	Lương Thị Loan	3,34	7.815.600	-	1.170.000			13%	1.016.028	2.344.680	3.907.800			16.254.108	820.638	-	106.683	15.326.787	
25	Nguyễn Thị Nga	3,03	7.090.200	-	1.170.000			12%	850.824	2.127.060	3.545.100			14.783.184	744.471	-	89.337	13.949.376	
26	Trần Thị Hồng Nhung	3,65	8.541.000	-	1.170.000			15%	1.281.150	2.562.300	4.270.500			17.824.950	896.805	-	134.521	16.793.624	
27	Phạm Thị Hải	3,34	7.815.600	0,15	351.000	1.170.000		11%	898.326	2.449.980	4.083.300			16.768.206	820.638	36.855	94.324	15.816.389	
28	Lê Thị Thâm	3,34	7.815.600	-	1.170.000			11%	859.716	2.344.680	3.907.800			16.097.796	820.638	-	90.270	15.186.888	
29	Nguyễn Thị Thuý	2,66	6.224.400	0,20	488.000	1.170.000			-	2.007.720				9.870.120	653.562	49.140	-	9.167.418	
30	Đào Thị Hoa	4,32	10.108.800		1.170.000	0,1	234.000		-	3.032.640				14.545.440	1.061.424	-	-	13.484.016	
	Cộng	117,92	275.932.800	2,10	4.914.000	35.100.000	0,1	234.000	503%	48.795.674	84.463.798	132.372.396	6%	699.192	582.511.859	28.972.944	515.970	5.196.961	547.825.984
31	Lê Văn Phương		3.450.000						-					3.450.000	362.250			3.087.750	
	Cộng		3.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.450.000	362.250	-	-	3.087.750	
	Tổng cộng	117,92	279.382.800	2,10	4.914.000	35.100.000	0,1	234.000	503%	48.795.674	84.463.798	132.372.396	6%	699.192	585.961.859	29.335.194	515.970	5.196.961	550.913.734

KẾ TOÁN



Đào Thị Hoa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phan Thị Hoa